

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2022

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 7-2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3		5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,856,401,773,999	1,844,251,028,174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		357,546,283,331	419,041,943,393
1. Tiền	111	VI.1	337,246,283,331	397,741,943,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,300,000,000	21,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,168,423,063,021	1,059,711,609,092
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1,168,423,063,021	1,059,711,609,092
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,881,306,063	169,060,628,507
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	27,396,329,483	79,219,590,282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	43,652,757,024	26,807,266,861
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	81,011,971,668	70,213,523,476
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-7,179,752,112	-7,179,752,112
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6		0
IV. Hàng tồn kho	140		120,211,234,139	110,837,602,179
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	120,491,487,031	111,117,855,071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-280,252,892	-280,252,892
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65,339,887,445	85,599,245,003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	7,856,173,378	14,947,920,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53,264,560,082	63,460,286,329
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		4,219,153,985	7,191,037,725
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,289,196,374,319	4,434,590,435,145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,488,125,100	2,488,125,100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b	2,488,125,100	2,488,125,100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		3,753,925,280,893	3,842,764,509,178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3,735,224,451,763	3,831,323,941,997
- Nguyên giá	222		9,342,093,776,936	9,192,566,423,450
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5,606,869,325,173	-5,361,242,481,453
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	3,450,773,633	3,723,620,921

- Nguyên giá	225		6,292,987,921	6,292,987,921
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-2,842,214,288	-2,569,367,000
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	15,250,055,497	7,716,946,260
- Nguyên giá	228		27,064,693,294	17,947,592,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-11,814,637,797	-10,230,646,111
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	45,856,308,448	87,925,115,699
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45,856,308,448	87,925,115,699
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	244,483,173,612	246,542,783,481
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		229,938,887,582	231,998,497,451
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-85,416,813,970	-85,416,813,970
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		242,443,486,266	254,869,901,687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	242,437,895,619	254,863,946,301
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.21	5,590,647	5,955,386
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.13	0	0
5. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,145,598,148,318	6,278,841,463,319
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,408,588,573,930	2,572,263,386,440
I. Nợ ngắn hạn	310		568,484,024,836	721,272,304,965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15a	79,394,018,801	144,128,158,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16a	29,793,106,056	37,748,102,841
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	93,673,593,964	78,131,665,211
4. Phải trả người lao động	314		32,354,494,312	67,104,079,698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	23,102,612,988	26,822,202,937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	36,545,454	36,545,454
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	85,407,159,834	74,799,495,551
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	150,723,001,234	210,636,865,052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		73,999,492,193	81,865,189,507
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		1,840,104,549,094	1,850,991,081,475
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15b		0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16b		0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	126,495,141,768	172,705,486,751
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1,629,929,407,326	1,594,605,594,724
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		83,680,000,000	83,680,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,737,009,574,388	3,706,578,076,879
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,736,718,033,781	3,706,280,819,790
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.22	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,267,443,889	42,267,443,889
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.23		0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.24		0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104,724,690,869	39,220,021,715
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158,409,833,282	193,149,820,236
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59,065,363,561	128,970,937,099
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99,344,469,721	64,178,883,137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19,316,065,741	19,643,533,950
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		291,540,607	297,257,089
1. Nguồn kinh phí	431	VI.25	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		291,540,607	297,257,089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,145,598,148,318	6,278,841,463,319

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2021
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	942,232,067,763	973,186,611,244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		942,232,067,763	973,186,611,244
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	443,168,536,878	439,709,667,321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		499,063,530,885	533,476,943,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	48,192,054,642	44,072,133,940
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	44,494,133,635	47,507,023,948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44,494,133,635	46,600,445,683
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-2,059,609,869	0
9. Chi phí bán hàng	24	VII.6	352,178,805,331	345,657,589,726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	49,430,215,862	46,143,897,911
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		99,092,820,830	138,240,566,278
12. Thu nhập khác	31		24,120,087,805	24,595,469,674
13. Chi phí khác	32		600,111,842	1,662,263,037
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23,519,975,963	22,933,206,637
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		122,612,796,793	161,173,772,915
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	23,037,896,591	30,338,912,501
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.8	364,740	364,740
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		99,574,535,462	130,834,495,674
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		99,344,469,721	130,640,218,075
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		230,065,741	194,277,599
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99,574,535,462	130,834,495,674
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		247,416,608,091	249,948,016,024
- Các khoản dự phòng	03		0	-200,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-14,980,379,495	-10,188,971,740
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-33,179,856,966	-31,123,433,795
- Chi phí lãi vay	06		44,494,133,635	45,044,086,661
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		343,325,040,727	384,314,192,824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46,887,405,847	54,782,274,495
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-9,373,631,960	960,146,681
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-253,073,080,452	5,905,405,429
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19,517,798,253	-12,584,762,974
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-44,838,039,654	-45,094,729,906
- Thuế TNDN đã nộp	15		-7,786,986,921	-18,352,645,468
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		180,345,000	189,795,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-41,083,511,018	-40,141,760,335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		53,755,339,822	329,977,915,746
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-95,351,592,788	-180,473,555,378
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	244,040,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-439,711,453,929	-216,424,190,662
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		545,000,000,000	215,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,174,506,890	34,855,337,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		43,111,460,173	-146,798,369,035
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		66,974,420,566	78,635,805,993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-90,247,759,462	-101,909,243,556
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-339,467,670	-520,475,835
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-27,658,484,722	-26,186,706,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		-51,271,291,288	-49,980,619,436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		45,595,508,707	133,198,927,275
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		311,950,774,624	622,931,217,767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		357,546,283,331	756,130,145,042

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 17.4%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án cấp nước**
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.
 - + **Xí nghiệp Đông hồ**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (**bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc ngày 31/12/2022 năm dương lịch**)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6-30 năm
- Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
- Phương tiện vận tải:	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3- 8 năm
- Các tài sản khác:	3-10 năm
- Phần mềm quản lý:	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	337,246,283,331	397,741,943,393
- Tiền mặt	6,532,995,786	3,557,294,209
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	330,361,078,110	394,028,638,853
- Tiền đang chuyển	352,209,435	156,010,331
Các khoản tương đương tiền	20,300,000,000	21,300,000,000
Cộng	357,546,283,331	419,041,943,393

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1,168,423,063,021	1,168,423,063,021	1,059,711,609,092	1,059,711,609,092
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,168,423,063,021	1,168,423,063,021	1,059,711,609,092	1,059,711,609,092
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	229,938,887,582		229,938,887,582	231,998,497,451		231,998,497,451
Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch	97,643,494,574		97,643,494,574	99,517,607,742		99,517,607,742
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	1,882,596,615		1,882,596,615	2,064,530,209		2,064,530,209

Cty CP Tháp nước Hà Nội	82,889,677,058		82,889,677,058	82,889,677,058	82,889,677,058
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	47,523,119,335		47,523,119,335	47,526,682,442	47,526,682,442
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000	*	14,544,286,030	99,961,100,000	* 14,544,286,030

* Dư trích dự phòng đầu tư khác_ Công ty CP Nước mặt Sông Đuống 01/01/2022: 85.416.813.970 đồng

* Dư trích dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nước mặt Sông Đuống 30/06/2022: 85.416.813.970 đồng

3. Phải thu khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27,396,329,483	79,219,590,282
Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát	1,321,874,640	1,321,874,640
Cty CP Nước sạch số 3 Hà Nội	9,841,140,523	4,670,707,272
Công ty TNHH Lotte Properties Hà Nội	2,033,271,236	0
Phải thu NSNN tiền nước hỗ trợ dịch Covid 19	4,210,689,094	64,280,202,079
Phải thu các khách hàng khác	9,989,353,990	8,946,806,291
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	8,230,955	0
Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN	8,230,955	0

4. Trả trước cho người bán	30/06/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	43,652,757,024	26,807,266,861
Công ty CP Đầu tư hạ tầng số 18	0	8,959,605,675
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị	8,253,530,950	
Công ty cổ phần VIWASEEN 3	13,283,647,304	12,036,249,921
Công ty CP thương mại và xây dựng HC Gia Lộc	4,975,703,295	
Công ty CP thiết bị xử lý nước SETFIL	3,018,790,830	
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	14,121,084,645	5,811,411,265
b) Trả trước người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	81,011,971,668	1,097,530,931	70,213,523,476	1,097,530,931
- phải thu về Cổ phần hóa;	198,818,181		198,818,181	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	18,956,937,619		18,956,937,619	
- Phải thu lãi tiền gửi	7,352,346,659		16,796,278,402	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	5,216,582,286		2,485,345,819	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	33,560,921,571	0	20,167,313,982	
- Các khoản chi hộ(BHXXH,BHYT, BHTN)	0		0	
- Phải thu khác;	15,726,365,352	1,097,530,931	11,608,829,473	1,097,530,931
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	638,950,876		2,129,600,686	
+ Phải thu khác	15,087,414,476	1,097,530,931	9,479,228,787	1,097,530,931
b) Dài hạn	2,488,125,100		2,488,125,100	
- UBND Quận Hoàng Mai	2,300,694,300		2,300,694,300	
- Khác	187,430,800		187,430,800	
Cộng	83,500,096,768	1,097,530,931	72,701,648,576	1,097,530,931

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	91,541,294,479	-280,252,892	82,477,659,255	-280,252,892
- Công cụ, dụng cụ	19,818,855,819		20,569,746,160	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,131,336,733		8,070,449,656	
- Thành phẩm			0	
- Hàng hóa			0	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
Cộng:	120,491,487,031	-280,252,892	111,117,855,071	-280,252,892

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022	01/01/2022
- Mua sắm		
- XD CB	45,856,308,448	87,925,115,699
+ XD CSDL bằng CN GIS mạng PPDV cho các đơn vị KDNS c		5,683,288,882
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng		21,934,116,393
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Nhật Tân - Ba Đình		16,205,095,168
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai		2,318,957,678
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	2,281,587,625	588,574,945
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 HM	1,281,408,148	375,063,000
+ CTMLCN chống thất thoát thu O5C Cầu Giấy	1,804,340,951	1,357,978,181
+ Đấu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2020		500,241,965
+ Đấu bổ sung khu vực Đông Anh năm 2021	12,164,621,549	12,946,813,186
+ Khác	28,324,350,175	26,014,986,301
Cộng	45,856,308,448	87,925,115,699

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022			15,658,619,710	2,288,972,661	17,947,592,371
- Mua trong kỳ			9,117,100,923		9,117,100,923
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)					0
Số dư ngày 30/06/2022			24,775,720,633	2,288,972,661	27,064,693,294

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022			8,003,073,454	2,227,572,657	10,230,646,111
- Khấu hao trong kỳ			1,583,991,686		1,583,991,686
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)					0
Số dư ngày 30/06/2022			9,587,065,140	2,227,572,657	11,814,637,797
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022			7,655,546,256	61,400,004	7,716,946,260
Tại ngày 30/06/2022			15,188,655,493	61,400,004	15,250,055,497

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	...	Tài sản cố định hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022			6,292,987,921				6,292,987,921
- Thuê tài chính trong kỳ							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư ngày 30/06/2022			6,292,987,921				6,292,987,921
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2022			2,569,367,000				2,569,367,000
- Khấu hao trong kỳ			272,847,288				272,847,288
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							0
Số dư ngày 30/06/2022			2,842,214,288				2,842,214,288
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022			3,723,620,921				3,723,620,921
Tại ngày 30/06/2022			3,450,773,633				3,450,773,633

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong kỳ;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	7,856,173,378	14,947,920,949
- Các khoản khác	7,856,173,378	14,947,920,949
b) Dài hạn	242,437,895,619	254,863,946,301
- Chi phí thay ĐH định kỳ	65,713,295,450	62,811,515,750
- Chi phí SCL	123,615,584,622	128,519,102,763
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	53,109,015,547	63,533,327,788
- Các khoản khác	0	0
Cộng	250,294,068,997	269,811,867,250

13. Tài sản khác	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

14. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

15. Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	79,394,018,801	79,394,018,801	144,128,158,714	144,128,158,714
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị HN	0	0	3,365,965,741	3,365,965,741
- Công ty TNHH TM Hoàng Anh	3,678,087,600	3,678,087,600	3,571,339,200	3,571,339,200
- Cty CP Nước mặt Sông Đuống	2,072,706,112	2,072,706,112	4,856,227,421	4,856,227,421
- Cty CPĐT hạ tầng số 18	9,189,437,850	9,189,437,850	38,417,697,708	38,417,697,708
- Phải trả cho đối tượng khác	17,486,511,299	17,486,511,299	0	0
	46,967,275,940	46,967,275,940	93,916,928,644	93,916,928,644
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	79,394,018,801	79,394,018,801	144,128,158,714	144,128,158,714
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	5,726,844,218	5,726,844,218	4,609,792,842	4,609,792,842
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	5,726,844,218	5,726,844,218	4,609,792,842	4,609,792,842

16. Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
a) <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	29,793,106,056	37,748,102,841
Công ty cổ phần tập đoàn Sunshine	0	638,000,000
Công ty TNHH Lotte Properties Hà Nội	0	1,923,365,000
Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thăng Long	359,977,127	359,977,127
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Xuân Thủy	833,621,000	0
Thu trước tiền dự án	25,926,018,811	24,327,702,608
- Các khoản khác	2,673,489,118	10,499,058,106
b) <i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>		
c) <i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

18. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
a) <i>Ngắn hạn</i>	23,102,612,988	26,822,202,937
- Trích trước lãi vay phải trả	1,618,145,342	1,969,891,041
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:	4,991,813,174	9,766,491,715
+ Công trình XD CB	0	0
+ Công trình sửa chữa nội bộ	4,991,813,174	9,766,491,715
- Các khoản trích trước khác	16,492,654,472	15,085,820,181
b) <i>Dài hạn</i>		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	23,102,612,988	26,822,202,937

19. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,673,504,060	1,591,370,053
- Bảo hiểm: Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	30,864,270	81,864,133
- Phải trả về cổ phần hóa;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	37,704,000	31,600,000
- Các khoản phải trả khác:	83,665,087,504	73,094,661,365
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	156,297,098	218,954,322
+ Phải trả về chi phí SX, ăn ca... của các đơn vị trong nội bộ		0
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	466,471,631	1,259,141,162
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	48,268,737,533	47,278,856,419
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	34,773,581,242	24,337,709,462
Cộng	85,407,159,834	74,799,495,551
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	126,495,141,768	172,705,486,751
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS có hoàn lại)	107,824,138,317	154,034,483,300
+ <i>XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn(Mai Đình, Phù Lỗ, Phú Minh)</i>		
+ <i>Phải trả ngân sách Thành phố (DA khác)</i>	18,671,003,451	18,671,003,451
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	126,495,141,768	172,705,486,751
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	36,545,454	36,545,454
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	36,545,454	36,545,454
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2022	01/01/2022
- Thuê suất thuê TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuê thu nhập hoãn lại	5,590,647	5,955,386
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5,590,647	5,955,386
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2022	01/01/2022
- Thuế suất thuê TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu:		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04</i>		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
- UBND thành phố Hà Nội	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
Cộng	0	0
<i>c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3,412,000,000,000	3,117,117,267,381
- Vốn góp tăng trong năm		294,882,732,619
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27,658,484,722	138,412,032,872
b. Các quỹ của doanh nghiệp		

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2022	01/01/2022
Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

24. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2022	01/01/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

25. Nguồn kinh phí	30/06/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,029,098,117	1,029,867,930
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	917,504,390,144	948,306,760,615
- Doanh thu hoạt động xây lắp	16,800,059,469	16,430,989,259
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7,927,618,150	8,448,861,370
Cộng	942,232,067,763	973,186,611,244
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>17,099,380</i>	<i>19,478,600</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty VIWACO</i>	<i>1,139,959,535</i>	<i>1,179,548,618</i>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: - Chiết khấu thương mại; - Giảm giá hàng bán; - Hàng bán bị trả lại.		0
---	--	---

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	423,047,499,754	417,294,979,443
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	15,255,666,794	16,515,860,040
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	4,865,370,330	5,898,827,838
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	443,168,536,878	439,709,667,321

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,730,575,147	23,495,483,935
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9,481,100,000	9,481,100,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	14,980,379,495	11,095,550,005
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	48,192,054,642	44,072,133,940

5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay;	44,494,133,635	46,600,445,683
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	906,578,265
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	44,494,133,635	47,507,023,948

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	244,040,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thu kinh phí hỗ trợ nước sinh hoạt cho người dân	23,438,634,382	24,316,668,000
- Các khoản khác.	681,453,423	34,761,674
Cộng	24,120,087,805	24,595,469,674

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31,818,181	40,000,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	568,293,657	0
- Các khoản khác.	4	1,622,263,037
Cộng	600,111,842	1,662,263,037

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	49,430,215,862	46,143,897,911
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	352,178,805,331	345,657,589,726

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23,037,896,591	30,338,912,501
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23,037,896,591	30,338,912,501

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	364,740	364,740
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022: Loại trừ phần lãi lỗ của công ty liên kết: Công ty CP Tháp nước HN, trong kết quả SXKD hợp nhất. Do đến thời điểm lập báo cáo, Công ty Nước sạch Hà Nội chưa nhận được báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh:

2.1/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Số liệu so sánh thời điểm 31/12/2021

2.2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Số liệu so sánh 6 tháng đầu 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	1 999 203 158 856	1 018 146 196 559	6 111 936 520 461	59 216 163 907	4 064 383 667	9 192 566 423 450
- Mua trong kỳ		5 001 716 209	5 428 399 971	1 890 672 900		12 320 789 080
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6 304 019 696		129 157 803 118			135 461 822 814
- Tăng khác			1 744 741 591			1 744 741 591
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác						
Số dư ngày 30/06/2022	2 005 507 178 552	1 023 147 912 768	6 248 267 465 141	61 106 836 807	4 064 383 667	9 342 093 776 935
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	1 253 139 559 559	639 005 024 825	3 420 473 452 890	45 014 290 995	3 610 153 184	5 361 242 481 453
- Khấu hao trong kỳ	45 649 827 678	29 149 784 480	167 818 179 170	2 947 694 271	61 358 120	245 626 843 719
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác						
Số dư ngày 30/06/2022	1 298 789 387 237	668 154 809 305	3 588 291 632 060	47 961 985 266	3 671 511 304	5 606 869 325 172
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày 01/01/2022	746 063 599 297	379 141 171 734	2 691 463 067 571	14 201 872 912	454 230 483	3 831 323 941 997
- Tại ngày 30/06/2022	706 717 791 315	354 993 103 463	2 659 975 833 081	13 144 851 541	392 872 363	3 735 224 451 763

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	210,009,175,166	210,009,175,166	30,662,885,985	90,378,198,133	150,293,863,018	150,293,863,018
I. Công ty Mẹ:						
CTạo MLCN và chống TTTT Ô7 Nhật Tân	384,333,796	384,333,796	-	-	384,333,796	384,333,796
CT MLCN và chống TTTT KVO19B+B1 Hoàng Mai	738,853,333	738,853,333	-	-	738,853,333	738,853,333
CT MLCN và chống TTTT KV Ô19D HBT	743,469,111	743,469,111	-	-	743,469,111	743,469,111
C.tạo MLCN chống TTTT Ô14 Đống Đa	2,545,425,587	2,545,425,587	-	825,543,434	1,719,882,153	1,719,882,153
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	10,000,000,000	10,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000	-	1,110,000,000	1,554,000,000	1,554,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	38,159,857,774	38,159,857,774	-	6,931,013,417	31,228,844,357	31,228,844,357
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371	-	-	5,707,678,371	5,707,678,371
Xây dựng HTCN xã Kiều Ky huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600	-	-	1,123,684,600	1,123,684,600
MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ,V.Ngọc,T. Xá, X.Canh.	19,920,000,000	19,920,000,000	-	8,300,000,000	11,620,000,000	11,620,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	3,298,459,008	3,298,459,008	-	1,649,229,504	1,649,229,504	1,649,229,504
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000	-	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	2,744,000,000	2,744,000,000	-	1,372,000,000	1,372,000,000	1,372,000,000
Cải tạo MLCN Ô21 Hai Bà Trưng	6,333,504,647	6,333,504,647	-	3,183,504,647	3,150,000,000	3,150,000,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	2,268,000,000	2,268,000,000	-	945,000,000	1,323,000,000	1,323,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	1,720,000,000	1,720,000,000	-	860,000,000	860,000,000	860,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000	-	1,655,000,000	2,317,000,000	2,317,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	4,980,000,000	4,980,000,000	-	2,600,000,000	2,380,000,000	2,380,000,000
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000	-	460,000,000	644,000,000	644,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	-	-	2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	22,000,000,000	22,000,000,000	-	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Nâng công suất NMGL đạt 600.000m3/h	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	24,645,189,187	24,645,189,187	-	12,322,594,594	12,322,594,593	12,322,594,593
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	3,296,945,213	3,296,945,213	-	-	3,296,945,213	3,296,945,213
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	457,126,433	457,126,433	-	-	457,126,433	457,126,433
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	140,946,588	140,946,588	-	-	140,946,588	140,946,588
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	-	-	757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383	-	-	1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	-	-	1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448	-	-	1,752,635,448	1,752,635,448

XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000	-	680,000,000	952,000,000	952,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	-	-	7,350,965,921	7,350,965,921
XD HM cấp nước đường Trần Đăng Ninh kéo dài	-	-	82,854,412	-	82,854,412	82,854,412
XD MLCN các xã huyện Sóc Sơn	-	-	14,003,134,845	14,003,134,845	-	-
2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:	28,873,980,304	28,873,980,304	16,576,896,728	15,381,177,692	30,069,699,340	30,069,699,340
a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	627,689,886	627,689,886	140,916,000	339,467,670	429,138,216	429,138,216
Thuê xe Phòng hành chính	131,154,546	131,154,546		91,200,000	39,954,546	39,954,546
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	214,703,340	214,703,340		107,351,670	107,351,670	107,351,670
Thuê TC của Cty CP Nước sạch số 2 HN	281,832,000	281,832,000	140,916,000	140,916,000	281,832,000	281,832,000
Tổng cộng	210,636,865,052	210,636,865,052	30,803,801,985	90,717,665,803	150,723,001,234	150,723,001,234

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,592,965,078,856	1,592,965,078,856	80,977,555,411	45,512,826,809	1,628,429,807,458	1,628,429,807,458
1. Công ty Mẹ						
C.tạo MLCN chống TTTT Ô7 Nhật Tân	7,351,265,559	7,351,265,559	3,399,910,360	-	10,751,175,919	10,751,175,919
CT MLCN và chống TTTT KVO19B+B1 Hoàng Mai	11,250,077,287	11,250,077,287	7,992,125,687	-	19,242,202,974	19,242,202,974
CT MLCN và chống TTTT KV Ô19D HBT	13,812,378,823	13,812,378,823	2,286,653,553	-	16,099,032,376	16,099,032,376
C.tạo MLCN chống TTTT Ô14 Đống Đa	27,999,681,469	27,999,681,469			27,999,681,469	27,999,681,469
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	44,303,389,000	44,303,389,000			44,303,389,000	44,303,389,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	12,210,000,000	12,210,000,000			12,210,000,000	12,210,000,000
Xây dựng HTCEN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	78,225,473,354	78,225,473,354			78,225,473,354	78,225,473,354
Xây dựng HTCEN thị trấn Yên Viên	125,568,924,152	125,568,924,152			125,568,924,152	125,568,924,152
Xây dựng HTCEN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	16,855,269,000	16,855,269,000			16,855,269,000	16,855,269,000
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	91,300,000,000	91,300,000,000			91,300,000,000	91,300,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	14,018,410,945	14,018,410,945			14,018,410,945	14,018,410,945
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	1,290,160,000	1,290,160,000			1,290,160,000	1,290,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT Ô16A Đống Đa	16,478,980,971	16,478,980,971			16,478,980,971	16,478,980,971
C.tạo MLCN O21 Hai Bà Trưng	50,400,000,000	50,400,000,000			50,400,000,000	50,400,000,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	3,663,828,000	3,663,828,000			3,663,828,000	3,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	13,419,000,000	13,419,000,000			13,419,000,000	13,419,000,000
Ctạo HTCEN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	6,450,000,000	6,450,000,000			6,450,000,000	6,450,000,000
Ctạo HTCEN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	16,219,000,000	16,219,000,000			16,219,000,000	16,219,000,000
Ctạo HTCEN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	26,103,041,022	26,103,041,022			26,103,041,022	26,103,041,022
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	2,760,000,000	2,760,000,000			2,760,000,000	2,760,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	35,957,870,080	35,957,870,080			35,957,870,080	35,957,870,080
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	433,943,765,465	433,943,765,465			433,943,765,465	433,943,765,465
Nâng công suất NMGLđạt 600.000m3/h	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000	5,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	110,903,350,023	110,903,350,023	-	14,849,940,824	96,053,409,199	96,053,409,199
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	13,187,780,851	13,187,780,851			13,187,780,851	13,187,780,851
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình	4,355,026,803	4,355,026,803			4,355,026,803	4,355,026,803
Xây dựng HTCEN Xã Liên Mạc Từ Liêm	3,029,699,440	3,029,699,440			3,029,699,440	3,029,699,440
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	26,138,157,170	26,138,157,170			26,138,157,170	26,138,157,170
XDTOCN D800 và HTCEN Phường Hoàng Liệt	21,067,157,780	21,067,157,780			21,067,157,780	21,067,157,780
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	24,536,896,272	24,536,896,272			24,536,896,272	24,536,896,272
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	5,256,180,612	5,256,180,612			5,256,180,612	5,256,180,612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	130,107,242,611	130,107,242,611			130,107,242,611	130,107,242,611

XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	729,007,053	729,007,053			729,007,053	729,007,053
XD HM cấp nước đường Trần Đăng Ninh kéo dài			754,860,477	82,854,412	672,006,065	672,006,065
XD MLCN các xã huyện Sóc Sơn			14,003,134,845	14,003,134,845	-	-
CTạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy			10,633,071,627	-	10,633,071,627	10,633,071,627
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa			13,513,871,960	-	13,513,871,960	13,513,871,960
2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:	199,074,065,114	199,074,065,114	28,393,926,902	16,576,896,728	210,891,095,288	210,891,095,288
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	1,640,515,868	1,640,515,868	-	140,916,000	1,499,599,868	1,499,599,868
Thuê xe Phòng hành chính					-	-
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	912,489,155	912,489,155			912,489,155	912,489,155
Thuê TC của Cty CP Nước sạch số 2 HN	728,026,713	728,026,713		140,916,000	587,110,713	587,110,713
Tổng cộng	1,594,605,594,724	1,594,605,594,724	80,977,555,411	45,653,742,809	1,629,929,407,326	1,629,929,407,326

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0	11,000,000	11,000,000	0	0
Thuế TNDN	4,089,031,701	512,890,780	23,037,896,591	7,786,986,921	40,991	11,674,809,740
Thuế TNCN	859,956,473	37,367,651	3,848,029,738	4,643,745,523	1,620,880,622	2,576,015
Thuế GTGT	367,237,038	665,122,298	656,437,527	1,082,784,951	366,997,620	238,535,456
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	6,291,743,600	30,554,543,600	31,484,726,400	0	5,361,560,800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,874,812,513	0	5,741,877,506	6,098,299,745	2,231,234,752	0
Phí và lệ phí	0	66,206,341,772	79,608,961,952	73,543,630,881	0	72,271,672,843
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	4,418,199,110	0	293,760,000	0	4,124,439,110
	0	0	0	0	0	0
Cộng	7,191,037,725	78,131,665,211	143,458,746,914	124,944,934,421	4,219,153,985	93,673,593,964

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
Số dư ngày 01/01/2022	3 412 000 000 000	42 267 443 889			39 220 021 715			19 643 533 950	193 149 820 236
Tăng trong năm				14 849 940 824	65 504 669 154			230 065 741	99 344 469 721
- Tăng vốn trong năm				14 849 940 824	65 504 669 154				
- Lợi nhuận tăng trong năm								230 065 741	99 344 469 721
- Tăng do ảnh hưởng quỹ KTPL Cty con và cổ tức nhận được của Cty liên kết các năm trước									
- Tăng khác									
- Lợi nhuận giảm trong năm(PP)									90 390 233 579
- Nộp lợi nhuận còn lại									
Giảm khác trong năm				14 849 940 824				557 533 950	43 694 223 096
Số dư ngày 30/06/2022	3 412 000 000 000	42 267 443 889			104 724 690 869			19 316 065 741	158 409 833 282